

TRAO ĐỔI KHOA HỌC**VỀ CÁCH ĐẶT TÊN CHO CÁC ĐẢO TRÊN BIỂN ĐÔNG**

NGUYỄN NGỌC KHÁNH

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

"Từ xa xưa, người Việt đã cư trú trên các đảo ven bờ và đã dần mở rộng các hoạt động kinh tế trên các quần đảo ở xa trên Biển Đông" [4].

Những dấu ấn thiên nhiên và lịch sử cho thấy hệ thống đảo ven bờ Việt Nam trước đây đã từng là lãnh thổ gắn với dải đất Việt Nam, đã được người Việt cổ - con Lạc, cháu Hồng khai thác và bảo vệ. Trải qua thời gian và những biến cố lịch sử, chúng ta vẫn có đủ cơ sở pháp lý và bằng chứng lịch sử khẳng định chủ quyền trên vùng trời, vùng đất, đặc biệt là chủ quyền vùng Biển Đông rộng lớn với hàng nghìn đảo và quần đảo.

Nước ta có trên 3.000 hòn đảo lớn, nhỏ phân bố thành vòng cung lớn chạy suốt vùng biển và bờ biển. Trong đó, vùng Biển Đông Bắc vịnh Bắc Bộ có trên 1.300 đảo, vùng biển Bắc Trung Bộ có trên 40 đảo, số còn lại phân bố trên vùng biển Nam Trung Bộ, vùng biển Tây Nam Bộ và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Công tác quản lý đảo đã được Nhà nước phong kiến Việt Nam đề cập đến từ thời Lê, song việc đo đạc, đặt tên, xác định vị trí của một số đảo, đến đời vua Minh Mệnh - triều Nguyễn mới được tiến hành.

Từ sau ngày đất nước thống nhất, công tác quản lý các vùng đất nổi, và bãi ngầm trên Biển Đông ngày càng được tăng cường. Tuy vậy, đến nay vẫn chưa có một văn bản pháp quy có giá trị pháp lý nào quy định thống nhất những nguyên tắc đặt tên cho các đối tượng địa lý trên Biển Đông, nhất là các đảo, đá thuộc chủ quyền vùng biển nước ta.

II. BIỂN VÀ BIỂN ĐÔNG CỦA VIỆT NAM**1) Biển**

Trong sổ tay thuật ngữ địa lý, biển được định nghĩa "là bộ phận của đại dương, nằm gần hoặc xa đất liền, nhưng có những đặc điểm riêng, khác với

vùng nước của đại dương bao quanh (như về nhiệt độ, độ mặn, chế độ hải văn, các vật liệu trầm tích đáy, các sinh vật v.v.)" [2]. Trong Từ điển bách khoa địa lý Xô Viết, biển được định nghĩa "Biển là một phần của đại dương, được tách biệt nhiều hay ít với lục địa hoặc với các địa hình nhô cao khỏi mặt nước, được đặc trưng chủ yếu bởi một chế độ nước đặc thù, liên quan đến sự tác động đáng kể của nền lục địa cận kề và khối nước, cũng như lượng mưa khí quyển và hệ sinh vật biển. Thường biển còn được gọi là những phần mở của đại dương, được phân tách bởi những đặc trưng nhất định của riêng chúng hay một số hồ lớn như biển Caspien hoặc Biển chết v.v., ngược lại, một số biển lại được gọi là vịnh như vịnh Mecxico, vịnh Pecxi" [5].

Tuỳ theo vị trí của biển ở ven bờ hoặc ở sâu trong lục địa mà biển được phân thành biển ven bờ, biển nội lục hay biển kín. Biển ven bờ là những biển nằm sát ngay bờ các lục địa, biển nội lục hay biển kín là những biển nông nằm lõm sâu vào các lục địa, chỉ thông với đại dương nhờ những eo biển hẹp.

Khí hậu biển tuỳ thuộc vào khoảng cách xa hay gần lục địa mà có những đặc tính lục địa nhiều hay ít (chế độ lục địa), biểu hiện qua dao động nhiệt độ mặn và biên độ nhiệt độ nước theo mùa. Độ mặn nước biển là một trong những đặc điểm đặc thù đáng kể để phân loại biển. Do chịu ảnh hưởng của lực Coriolite và có dòng gió xoáy thống trị nên có những dòng nước chảy lưu thông trên các biển.

2) Biển Đông

Phía đông nước ta là Biển Đông. Biển Đông là một biển lớn ở phía tây Thái Bình Dương. Biển Đông thông với Ấn Độ Dương bằng những eo biển rất rộng và thuận lợi, như eo Đài Loan, eo Basi, eo Luxon,... Diện tích Biển Đông là 3.447×10^6 km², đứng hàng thứ hai trên thế giới về diện tích và là biển ven bờ (ri) lớn nhất ở phía tây của Thái Bình Dương. Địa danh "**Biển Đông**" đã xuất hiện từ trong ca dao cổ Việt Nam rất lâu đời.

Vào thời đại Bà Triệu (222-248 trước công nguyên) Triệu Thị Trinh đã từng sử dụng địa danh "Biển Đông" trong một lời tuyên bố nổi tiếng : "Tôi muốn cưới cơn gió mạnh, đập ngọn sóng dữ, chém con cá tròng kình ở **Biển Đông**, đánh đuổi quân Ngô, cởi ách nô lệ cho nhân dân chớ không chịu khom lưng làm tỳ thiếp người ta" [7].

Năm 1428, trong "Bình Ngô Đại cáo", Nguyễn Trãi đã viết "Tát cạn **Biển Đông** cũng chưa rửa sạch tanh hôi". Sách "Du địa chí" Nguyễn Trãi viết năm 1435 trình Lê Thánh Tông có viết về "Hải Đông hải dã". Biển Đông cũng được gọi với nhiều tên khác nhau, Người Việt cổ gọi là Giao Chỉ Dương, người Trung Quốc gọi tên là Nam Hải, còn người phương Tây gọi là biển Nam Trung Hoa. Tên biển Nam Trung Hoa từ đó được dùng như một tên quốc tế để chỉ Biển Đông. Biển Đông là tên gọi chính thức trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước ta.

Biển Đông là một biển nửa kín, được bao bọc bởi lục địa Châu Á và bờ phía đông bán đảo Malacca. Theo Văn phòng Thủy đạc Quốc tế, ranh giới phía bắc của Biển Đông đi qua điểm cực bắc của Đài Loan vào bờ biển Trung Quốc, ranh giới phía nam là khối nạng nằm giữa các đảo Sumatra và Kalimantan ở khoảng vĩ tuyến 3° vĩ độ Nam. Biển Đông là biển ven bờ, ở trung tâm Đông Nam Á, thuộc bờ Tây của Thái Bình Dương, có dạng một lưu vực điển hình với một cửa vào chính là eo Basi và eo Luxon ở phía bắc thông ra Thái Bình Dương. Phía nam, thông ra Ấn Độ Dương bằng các eo lớn như eo Malaca, thông qua biển Andaman và eo Xunda ở phía nam biển Java.

Chiều dài của Biển Đông khoảng 3.000 km, chiều rộng nơi hẹp nhất là từ bờ biển Nam Bộ (Việt Nam) ra đến đảo Kalimantan, khoảng 1.000 km. Độ sâu trung bình của Biển Đông là 1.140 m, tổng lượng nước là 3,928 tỷ km³.

Ngoài Việt Nam, Biển Đông được bao bọc bởi 8 nước khác là Trung Quốc (gồm cả Đài Loan), Philippine, Malaysia, Brunei, Indonesia, Thái Lan, Campuchia, Singapore. Biển Đông là trung tâm nối với hàng loạt biển và vịnh khác ở khu vực Đông Nam Á, như vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, các biển Andaman, Araphura, Bali, Banda, Xelep, Xeram, Pholoret, Hanmahera, Java, Molucca, Savu, Sulu, Timo, vịnh Bon, vịnh Tomini, các eo biển Macasa, Malacca.

Việt Nam có bờ biển dài 3.260 km, trải trên 13 vĩ độ, diện tích biển lớn gấp nhiều lần diện tích đất liền.

Địa hình đáy Biển Đông nổi bật bởi một vực thẳm, có hình quả trám chạy theo hướng đông bắc

- tây nam. Vỏ Trái Đất ở vùng biển này là kiểu vỏ đại dương chia cắt hai khu vực thềm lục địa Bắc và Nam Biển Đông. Độ sâu lớn nhất của khu vực này là 5.016 m, nằm giữa vực sâu này là một bình nguyên ở độ sâu trung bình 4.300 m. Phía Bắc và phía Nam của vực thẳm nằm trên rìa lục địa là các nhóm đảo và đá rải rác tạo thành hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Thềm lục địa phía bắc và tây bắc Biển Đông chạy men theo bờ biển từ eo biển Đài Loan đến vịnh Bắc Bộ, có nơi mở rộng ra khoảng 150 hải lý. Khu vực Tây Nam là một trong những thềm lục địa rộng lớn bậc nhất thế giới, bao gồm thềm nằm giữa đảo Sumatra, Java, Kalimantan và lục địa Châu Á, kể cả Thái Lan, một phần biển Java và eo biển Malacca.

Eo biển Đài Loan rộng khoảng 100 hải lý, độ sâu nhỏ nhất là 1.800 m, đây là con đường chính nối Biển Đông với Thái Bình Dương. Về phía tây, con đường duy nhất trực tiếp nối liền Biển Đông với Ấn Độ Dương là eo biển Malacca, nơi hẹp nhất của eo biển này rộng khoảng 17 hải lý, sâu khoảng 30 m. Về phía đông có thể đi qua eo biển sâu Mondoro đến biển Sulu.

Biển Đông có thể chia ra thành bốn vùng địa lý :

a) Khu vực vịnh Bắc Bộ (khu vực 1)

Vịnh Bắc Bộ nằm ở tây bắc Biển Đông do bờ biển của hai nước Việt Nam và Trung Quốc bao bọc, trải rộng từ kinh tuyến 105°36' - 109°55' Đông, vĩ tuyến 17°06' - 21°55' Bắc, có diện tích rộng khoảng 125.000 km².

Phần vịnh thuộc chủ quyền Việt Nam có khoảng gần 1.300 hòn đảo lớn, nhỏ, đặc biệt có đảo Bạch Long Vỹ nằm ở gần giữa vịnh, cách bờ biển Việt Nam khoảng 110 km. Vịnh Bắc Bộ tương đối nông, độ sâu trung bình vào khoảng 40-50 m. Đáy biển của vịnh Bắc Bộ tương đối bằng phẳng, độ dốc thoải và có một máng sâu trên 70 m chạy vòng sát phía tây đảo Hải Nam.

b) Khu vực miền Trung, Đông Nam và Nam Việt Nam (khu vực 2)

Khu vực miền Trung và Đông Nam Việt Nam (từ vĩ tuyến 17°10' đến vĩ tuyến 8°22' vĩ độ Bắc, kinh tuyến 104°52' đến kinh tuyến 112°00' Đông) kéo dài từ cửa vịnh Bắc Bộ đến mũi Cà Mau và bề rộng được tính từ bờ biển Việt Nam ra giữa Biển Đông đến khu vực hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

c) Khu vực vịnh Thái Lan (khu vực 3)

Khu vực vịnh Thái Lan nằm ở phía tây nam Biển Đông, do bờ biển Việt Nam, Campuchia, Thái Lan

và Malaysia bao bọc, nằm trong phạm vi từ 6°00' đến 13°10' vĩ độ Bắc, 99°55' kinh độ Đông, có diện tích khoảng 293.000 km², chu vi khoảng 2.300 km, chiều dài vịnh khoảng 628 km, sâu trung bình 45 m. Vịnh Thái Lan là một vịnh nông, độ sâu lớn nhất giữa vịnh là khoảng 80 m, ở cửa vịnh khoảng 60 m và tăng dần tương đối đều từ bờ ra giữa vịnh, đáy vịnh tương đối bằng phẳng, chất đáy chủ yếu là bùn, ngoài ra còn một số vùng có cả bùn và cát.

d) Khu vực hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (khu vực 4)

Quần đảo Hoàng Sa gồm trên 30 đảo đá, cồn san hô, bãi cạn nằm ở khu vực biển giữa vĩ độ 15°45' - 17°15' Bắc, kinh độ 111° và 113° Đông, trên vùng biển rộng khoảng 10 km², cách đảo Lý Sơn khoảng 120 hải lý, cách đảo Hải Nam của Trung Quốc 140 hải lý. Diện tích toàn bộ phần đất nổi của quần đảo khoảng 10 km², lớn nhất là đảo Phú Lâm rộng khoảng 1,5 km², các đảo còn lại diện tích nhỏ hơn nhiều.

Quần đảo Trường Sa nằm về phía đông nam Biển Đông, có trên 100 đảo đá, cồn san hô và bãi cạn. Phạm vi quần đảo từ vĩ độ 6°50' đến 12°00' Bắc, kinh độ 110°30' - 117°20' Đông, rộng khoảng 180.000 km², cách cảng Cam Ranh khoảng 248 hải lý. Quần đảo Trường Sa được chia làm 8 cụm đảo, bao gồm: Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tôn, Trường Sa, Thám Hiểm, Bình Nguyên, trong đó đảo lớn nhất là Ba Bình rộng khoảng 0,5 km², đảo cao nhất là Song Tử tây (khoảng 4 - 6 m).

III. VỊNH BIỂN

Vịnh là bộ phận của biển, đại dương lõm sâu vào đất liền. Chỗ vịnh thông với biển, đại dương là cửa vịnh. Thông thường vịnh có cửa hẹp, nhưng cũng có những vịnh có cửa mở rộng như vịnh Thái Lan, vịnh Ghinê... [2]. Vịnh nhỏ gọi là vũng. Theo Từ điển địa lý Xô Viết, vịnh là một phần vực nước, ăn khá sâu vào lục địa, có khối nước trao đổi tự do với phần lớn nước của vực nước chung. Đôi khi vịnh là một phần riêng biệt của đại dương mà chế độ nước của nó lệ thuộc vào biển. Tuỳ thuộc vào nguyên nhân hình thành, kích thước, mức độ phụ thuộc vào vực nước và các dấu hiệu khác mà chia ra thành vũng, vịnh lạp góc, vịnh lagun, vịnh phio... [5].

Biển Đông có thêm lục địa rộng vào loại nhất thế giới với hai vịnh lớn là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan (khoảng 462.000 km²). Vịnh Bắc Bộ là một trong những vịnh lớn ở Đông Nam Á và thế giới, diện tích khoảng 126.250 km² (36.000 hải lý vuông), chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 310 km (176 hải lý), nơi hẹp nhất ở cửa vịnh rộng khoảng 220 km (119 hải lý).

Vịnh do bờ biển của hai nước Việt Nam và Trung Quốc bao bọc, gồm bờ biển Đông Bắc Việt Nam chạy qua 10 tỉnh, thành phố và bờ biển hai tỉnh Quảng Tây, Hải Nam của Trung Quốc. Vịnh có hai cửa: eo biển Quỳnh Châu nằm giữa bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam và cửa chính của vịnh từ đảo Côn Cỏ (Việt Nam) tới mũi Oanh Ca (đảo Hải Nam, Trung Quốc). Chiều dài bờ biển phía Việt Nam khoảng 763 km, phía Trung Quốc khoảng 695 km.

Phân vịnh thuộc chủ quyền Việt Nam có khoảng 2.300 đảo, đá ven bờ, đặc biệt có đảo Bạch Long Vỹ nằm cách đất liền Việt Nam khoảng 110 km, cách đảo Hải Nam Trung Quốc khoảng 130 km. Phía Trung Quốc chỉ có một số ít đảo nhỏ ở phía đông bắc vịnh như đảo Vị Châu, Tà Dương.

Vịnh Bắc Bộ có vị trí chiến lược quan trọng đối với Việt Nam và Trung Quốc cả về kinh tế và quốc phòng, an ninh. Vịnh là nơi chứa đựng tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là hải sản và dầu khí. Về hải sản, đại bộ phận các ngư trường chính là nằm gần bờ biển Việt Nam và tây nam đảo Bạch Long Vỹ. Vịnh Bắc Bộ là một trong những ngư trường có trữ lượng hải sản lớn, có ý nghĩa kinh tế quan trọng.

Khu vực giữa vịnh và cửa vịnh có bốn trũng sông Hồng có khả năng chứa dầu khí. Xung quanh khu vực đảo Vị Châu (phía đông bắc vịnh) gần bờ biển Trung Quốc đã phát hiện và khai thác một số mỏ dầu nhỏ, ở khu vực Đông Phong cách đường kinh tuyến 108°03'13" Đông khoảng 15 hải lý về phía tây, Trung Quốc công bố đã phát hiện được mỏ khí có trữ lượng khoảng 80 tỷ m³. Phía Việt Nam cũng đã tiến hành một số hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí trong vịnh.

Vịnh Bắc Bộ là cửa ngõ giao lưu lớn và lâu đời của Việt Nam ra thế giới, trong đó có Trung Quốc, có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự nghiệp phát triển kinh tế, thương mại quốc tế cũng như an ninh quốc phòng của nước ta.

IV. ĐẢO, BÃI

"Một đảo là một vùng đất tự nhiên có nước bao bọc, khi thủy triều lên vùng đất này vẫn ở trên mặt nước" (Điều 121, Công ước Luật biển 1982).

Đảo là "bộ phận đất nổi nhỏ hơn lục địa, xung quanh có nước biển, đại dương bao bọc" [2]. Đảo có thể đứng lẻ loi, riêng biệt hay tụ họp thành quần đảo.

"Đảo là một bộ phận của lục địa bị bao bọc bởi nước biển, đại dương, sông, hồ ở tất cả các phía. Đảo phân biệt với lục địa bởi kích thước nhỏ" [5].

Theo cách hiểu thông thường, đảo là một vùng đất có nước bao quanh. Các điều kiện pháp lý để một vùng đất có nước bao quanh được công nhận là đảo trước pháp luật bao gồm [4] :

- Một đảo phải được hình thành một cách tự nhiên : "Vùng đất tự nhiên" này phải gắn bó hữu cơ với đáy biển ;

- Có cùng một độ nổi thường xuyên như đất liền, khi thủy triều lên, ở trên mức triều cường vẫn ở trên mặt nước,

- Đảo phải có nước bao quanh. Tuy nhiên, khi đảo được nối với đất liền bằng cầu hoặc đường hầm thì đương nhiên vẫn có giá trị như một đảo.

Các đảo có thành phần vật chất cấu tạo khác nhau, có thể từ bùn, san hô, đá, cát, đất... điều này không ảnh hưởng đến chế độ pháp lý của các đảo ; mà "Với điều kiện phải tuân thủ khoản 3, lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa của một hòn đảo được hoạch định theo đúng các quy định của Công ước áp dụng cho các lãnh thổ đất liền khác" (Điều 121, Công ước Luật biển 1982).

Theo quy định trên, về mặt pháp lý, đảo có cùng danh nghĩa và được đối xử ngang với các vùng lãnh thổ đất liền khác. Trên các đảo Quốc gia cũng có chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ như trên lãnh thổ đất liền (các quyền hành pháp, lập pháp và tư pháp).

Công ước Luật biển có quy chế cho đảo, nhưng lại không đưa ra các tiêu chuẩn phân loại đảo. Trong dự thảo các điều khoản liên quan tới hoạch định quyền tài phán Quốc gia ven biển trong các vùng biển thuộc quyền tài phán của họ đưa ra trong Hội nghị lần thứ 3 của Liên hợp quốc về Luật biển ngày 17-7-1973 có đưa ra một đề nghị "đảo là một vùng đất tự nhiên có diện tích trên 1,0 km²".

Văn phòng Thủy văn Quốc tế và một số chuyên gia đã đưa ra bản phân loại đảo : đá (rocks) có diện tích nhỏ hơn 0,001 hải lý vuông ; đảo nhỏ (islets) có diện tích từ 0,001 đến 1,0 hải lý vuông ; đảo vừa (isles) có diện tích từ 1,0 đến 1.000 hải lý vuông ; đảo lớn (islands) có diện tích trên 1.000 hải lý vuông.

Văn bản duy nhất hiện có của Việt Nam là Quyết định số 372-NV ban hành ngày 23-7-1968 về thống nhất tên gọi của các đảo, hòn, cồn, đỉnh núi, cửa biển, bến, vịnh, luồng, lạch, sông, bãi, gành... của miền Bắc. Vì vậy, cho đến nay, chưa có một nguyên tắc thống nhất cho việc phân loại thế nào là đảo, cù lao, hòn, cồn, đá...

Theo những nghiên cứu gần đây thì hiện có 5 từ chung để chỉ các đảo trên biển (phân biệt với

các đảo trên sông) ven bờ Việt Nam. Tính ra trong số hơn 2.773 đảo ven bờ thì từ "hòn" được sử dụng nhiều nhất (91,08%), sau đó đến đảo (4,59%), cồn (3,52%), cù lao (0,46%) và đá (0,33%) [1].

Về diện tích, các đảo có tên trên biển chiếm 84,20 %, hòn chiếm 14,29 % và cù lao 1,49 %. Diện tích cồn và đá là cực nhỏ. Trong hệ thống địa danh hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thì các chuyên từ "đảo", "đá", "cồn", "bãi" được sử dụng nhiều nhất, trong đó từ "đảo" chiếm 20,7 %, đá - 34,48 %, cồn - 4,6 %, bãi - 2,28 % (bảng 1).

*bảng 1. Thống kê các "đảo trên biển" đã có tên**

Các tên gọi "đảo biển"	Số lượng và tỷ lệ (%)	Diện tích TB/đảo (km ²)	Diện tích đảo (km ²)max-min
Hòn	1369/91,08	0,1772	45,12-0,0001
Đảo	69/4,59	20,7217	557,00-0,005
Cồn	53/3,52	0,0005	0,005-0,0001
Cù lao	7/0,46	3,6318	14,50-0,56
Đá	5/0,33	0,0107	0,020-0,004
Tổng	1503/99,98		

* Nguồn : Lê Đức An, 2003

"Cù lao" xuất phát từ tiếng Nam Trung Bộ và Nam Bộ, phiên âm từ tên gọi "Poulo" tiếng Mã Lai, có nghĩa là "đảo", nên "cù lao" cũng là cách gọi "đảo". Theo định nghĩa thì cù lao là một miền đất tự nhiên hoặc là những vùng đất, đá, san hô nổi hẳn trên mặt nước, không bị chìm ngập trong triều cường, có độ cao và có diện tích trên 1 km².

"Hòn" - tương tự khái niệm "đảo", là những vùng đất, đá, san hô tự nhiên nổi hẳn trên mặt nước, không bị ngập chìm dưới triều cường ; thường có diện tích dưới 1 km².

"Cồn" là những đảo nhỏ hơn hòn, thường là vùng cát san hô luôn nổi trên mặt nước, dưới dạng cồn cát phẳng, bị sóng hoặc triều ròng phủ tràn trên mặt.

"Đá" (hoặc bãi đá) có diện tích không lớn, thường nhỏ hơn 0,001 hải lý vuông, nhưng có tầng đá hay những vùng đá tảng nhỏ cao tự nhiên, nổi lên trên mặt nước cường, khi thủy triều xuống thấp thì lộ ra, khi thủy triều lên cao thì bị ngập chìm, chỉ còn nhô lên những mỏm đá cao (đá nửa nổi, nửa chìm).

"Đá" là một dạng của đảo, được hình thành chủ yếu từ đá. Các đảo này thường được cấu thành từ một khối liền hoặc từ nhiều chỏm đá. "Những đảo đá nào không thích hợp cho con người đến cư trú hoặc cho đời sống kinh tế riêng thì không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa" (khoản 3 điều

121 Công ước Luật biển), chỉ được có vùng lãnh hải tối đa 12 hải lý

Thống kê tổng hợp của Gs Lê Đức An cho thấy, ngoài các đảo được gọi bằng một trong năm tên gọi (hòn, đảo, cồn, cù lao, đá), những đảo Việt Nam còn có tên ghép như hòn cồn..., hòn đá..., hòn cù lao..., hoặc đảo đá..., đảo cồn... Một số đảo khác vừa được gọi là "cù lao" vừa là "đảo", hoặc vừa là "cù lao" vừa là "hòn".

Có nhiều trường hợp các tên chung (hòn, cù lao...) đã trở thành tên riêng, đặc biệt khi tên riêng của các đảo chỉ có một từ. Thí dụ Hòn Tre, Hòn Khoai, Cù Lao Chàm, Cồn Cỏ... ở phía Nam, qua các bản đồ cổ, có thể thấy quá trình chuyển dịch tên chung chỉ "đảo" từ thuật ngữ "pulo" sang "cù lao" rồi "hòn" và "đảo". Trong quá trình chuyển đổi và thay thế đó thì thường "đảo" có diện tích lớn nhất, nằm ở trung tâm một cụm đảo, còn các đảo nhỏ hơn nằm rải rác xung quanh thì được gọi là hòn.

Ở đồng bằng Cửu Long (Tây Nam Bộ) trong quá trình khai khẩn đất mới, người Việt đã sử dụng từ "cồn" và "cù lao" để chỉ các đối tượng đất nổi trên sông, không phải là đảo trên biển. Từ cồn ở miền Bắc vốn chỉ để gọi các bãi nổi giữa sông (cồn Phụng, cồn Cò, cồn Ông Trang...). Cũng gặp nhiều trường hợp 2 đảo có cùng một tên riêng, nhưng khác tên chung.

Từ những kết quả nghiên cứu trên, được đề cập trong dự thảo các điều khoản liên quan đến việc hoạch định quyền tài phán của Quốc gia ven biển, được đưa ra trong Hội nghị lần thứ ba của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1973 và tại hội nghị khoa học đề tài BĐ-HĐ-01 (1999) thì những tiêu chí cần thiết để gọi là đảo, hòn (đảo nhỏ) là :

- Một vùng đất, đá, san hô *tự nhiên*,
- Cao từ 1,5 đến vài mét, *nổi trên mặt nước* lúc triều cường hay không bị ngập chìm trong triều cường,
- Có kích thước từ vài, đến dăm chục ha, *thường là trên 1 kilomet vuông* đối với "đảo" và nhỏ hơn, đối với "hòn".

Ngoài ra, còn một tiêu chí quan trọng được quốc tế đưa ra là *phải có nước thường xuyên trên đảo*.

Những khái niệm trên nên gọi chung là "đảo", song, có thể phân biệt theo quy mô diện tích là đảo nhỏ (dưới 1 km²), đảo vừa (từ 1 km² đến 10 km²), hay là đảo lớn (trên 10 km²), hoặc chỉ phân biệt đảo - island (trên 1 km²) và hòn - islet (dưới 1 km²).

Từ kết quả phân tích các nguồn tư liệu, có thể thống nhất sử dụng những thuật ngữ sau :

1) "Đảo" (Island) và "Hòn" (Islet) dùng để chỉ chung cho những thuật ngữ đã sử dụng như "đảo", "hòn", "cù lao" từ trước đến nay, trong đó :

Đảo có quy mô diện tích trên 1 km² và *Hòn* có quy mô diện tích dưới 1 km², vì trên thực tế hệ thống đảo của Việt Nam số lượng đảo lớn (trên 1 km²) không nhiều (82/2773 đảo ven bờ), chiếm có 2,17 % tổng số lượng đảo. Trong số các đảo lớn này chỉ có 5 đảo diện tích trên 50 km², 28 đảo có diện tích từ 5 đến 50 km².

Tên đảo được sắp xếp một cách khoa học theo trình tự sau : Đảo (hoặc Hòn) → đặc điểm thành tạo (đất, đá, sạn hô...) → hình dáng, kích thước (hình tròn, hình vuông, hình quả trứng...) → tên địa phương (hoặc quốc tế đã thông dụng).

Cách gọi này vừa có ý nghĩa khoa học, vừa đơn giản, dễ hình dung đối với ngư dân, lại đáp ứng được các yêu cầu của quốc tế. Tiêu chí có nước thường xuyên chỉ có ở những đảo lớn có lớp phủ rừng còn tốt, vì vậy không đưa vào tiêu chí phân biệt đảo.

2) "Bãi" (Bank, Rocks, Reef, Sandbar, Soal) dùng để gọi chung cho các "cồn", "bãi", "mạch ngầm", "bãi ngầm", "bãi cạn"..., sau đó gắn vào sau thuật ngữ chung đó những đặc điểm thành tạo, đặc điểm phân bố, hình thái, địa danh... theo quy tắc sau : Bãi → thành tạo (đất, đá, cát, san hô) → phân bố (nổi, ngầm) → hình dáng, kích thước (vòng, vòm...) → tên riêng.

Cách gọi trên là đi từ đặc điểm tự nhiên (thiên tạo) đến tên riêng (nhân tạo). Trên thực tế, các "bãi" ở nước ta có quy mô không lớn, các "đá" nổi không cao và thường hình thành một dải theo cấu trúc đường viền của bờ biển.

3) Hai thành tạo đặc biệt là *dải đá ngầm san hô* và *âm tiêu san hô* chỉ có trên các đảo và vùng biển quanh các đảo san hô dùng theo thuật ngữ đã được Quốc tế công nhận.

Về tên riêng, kết quả phân tích tên gọi của 1.290 đảo, bãi trong hệ thống đảo ven bờ của Việt Nam, cho thấy chúng tuân theo một số quy tắc riêng (*bảng 2*).

Như vậy, về tên riêng của các đảo, bãi theo những ý kiến của các chuyên gia trong và ngoài nước, có thể sử dụng những nguyên tắc sau :

1) Đối với những đảo đã có tên và có tên (phiên âm Hán - Nôm và âm Việt) cần bảo lưu (với đảo có một tên gọi), hoặc thống nhất (với đảo có nhiều tên).

2) Đối với những đảo chưa có tên hoặc chỉ có tên trong dân gian mà chưa có tên trên bản đồ thì nên được định tên lại theo trình tự :

Bảng 2. Quy tắc đặt tên riêng cho các đảo, bãi...

Quy tắc đặt tên	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Theo hình dáng	494	38,3
Theo vị trí	213	16,6
Theo sản vật, tài nguyên trên và quanh đảo	139	10,8
Theo kích thước	124	9,6
Theo tên người, tên dân tộc	107	8,3
Kế thừa tên đối tượng khác	82	6,4
Theo truyền thuyết dân gian	56	4,3
Thổ ngữ địa phương hoặc không xác định	44	3,4
Theo màu sắc	29	2,2
Theo nguyện vọng, ước muốn	2	0,1
Tổng	1290	100,0

a) Sử dụng tên địa phương đang gọi bằng cách điều tra xã hội tên gọi của những người đi biển, thống nhất một tên gọi để trình cấp có thẩm quyền ra quyết định.

Việc sử dụng tên địa phương có thể được tiến hành theo cách điều tra cách gọi đảo của dân cư địa phương ven biển, Hội đồng nhân dân xã thông qua, để trình lên cấp tỉnh xem xét sau khi đã đối chiếu với tên gọi của nhiều địa phương trong tỉnh. Sau đó làm tờ trình lên cấp Trung ương đối chiếu với tên gọi của các tỉnh khác, lập tiểu ban điều tra, xác định vị trí, kích thước trên hải đồ, ra quyết định đặt tên cho đảo, bãi.

b) Nếu đã có tên trên hải đồ, bản đồ thế giới thì có thể đặt tên Việt kèm tên quốc tế trong ngoặc.

3) Các tên gọi phải đảm bảo được các tính chất :

a) Tính quốc gia (ngôn ngữ quốc gia, hoặc được Nhà nước công nhận như trường hợp đảo Titop), đảm bảo chủ quyền quốc gia.

b) Tính đại chúng, ai cũng có thể hiểu được, hình dung được, mang các ý nghĩa hình tượng hoá, hay chỉ phương hướng, hình thái, hoặc màu sắc, sản vật, truyền thuyết...

c) Tính thống nhất, nhiều địa phương cùng dùng được.

d) Không mang tên người hoặc tổ chức xã hội (để tránh việc nhận quyền quản lý).

đ) Không mang màu sắc chính trị (kỳ thị dân tộc, phân biệt đối xử, phân biệt địa phương).

e) Đảm bảo tuân thủ quy ước Quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] LÊ ĐỨC AN, 2003 : "Về tên gọi trong hệ thống đảo ven bờ", tài liệu đánh máy.

[2] NGUYỄN DUỘC, TRUNG HẢI, 2001 : "Sổ tay thuật ngữ địa lý". Nxb Giáo dục (tái bản lần thứ ba), 21-199. Hà Nội.

[3] NGUYỄN HỒNG THAO, 1998 : "Luật biển và chính sách biển của Việt Nam trong việc thực thi Công ước của Liên Hiệp quốc về luật biển năm 1982". Tuyển tập "Vị trí chiến lược vấn đề biển và luật biển ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương" Viện TTKHXH. Hà Nội.

[4] Bộ Ngoại giao, Ban biên giới, 2002 : "Sổ tay pháp lý cho người đi biển", 31. Nxb CTQG.

[5] Nxb Từ điển Xô viết (Nga văn), 1988 : "Từ điển bách khoa địa lý", 98-216.

[6] Phòng Địa Chính trị Viện Nghiên cứu MT&PTBV, 2003 : "Một số vấn đề biên giới Việt Nam". Đề tài cấp Viện.

[7] Trang WEB : <http://www.saigonnet.vn/dulich/>Viet Nam Dat nuoc con nguoi / Lich su / Chinh quyen cua Ba Trieu>.

[8] Главное Управление Геодезии и Картографии при совете Министров, 1980 : "Геогр. Атлас"- Для Учителей.

[9] Окно в Мир, 1998 : "Иллюстрированный Энциклопедический Атлас Мира". М.

SUMMARY

About the method of giving a name to geographical objects in Eastern Sea of Vietnam

In this paper the author presented a discussion about the method of giving a name to geographical objects (islands, islets, banks, rocks...) in Eastern Sea of Vietnam.

Ngày nhận bài : 02-8-2005

Viện MT và PTBV, Viện KHXH Việt Nam